

**第11课:现在几点?**  
**Dì 11 kè: Xiànzài jǐ diǎn?**  
**Bài 11: Bây giờ là mấy giờ?**



## II. Từ mới

**生词** Shēngcí



xiànzài  
现在

1

diǎn  
点

2

fēn  
分

3

zhōngwǔ  
中午

4

chīfàn  
吃饭

5

shíhòu  
时候

6



huí

回

7

wǒmen

我们

8

diànyǐng

电影

9

zhù

住

10

qián

前

11

Běijīng

北京

## IV. Bài khóa

课文 Kèwén

## 课文 1: 在图书馆

11-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



**LIVEWORKSHEETS**

## 课文 1: 在图书馆

11-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



**LIVEWORKSHEETS**

## 课文 1: 在图书馆

11-1



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



**LIVEWORKSHEETS**

## 课文 2: 在家

11-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



 **LIVEWORKSHEETS**

## 课文 2: 在家

11-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



**LIVEWORKSHEETS**

## 课文 2: 在家

11-2



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



**LIVEWORKSHEETS**

## 课文 3: 在家

11-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



**LIVEWORKSHEETS**

## 课文 3: 在家

11-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



**LIVEWORKSHEETS**

## 课文 3: 在家

11-3



Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



**LIVEWORKSHEETS**



| 偏旁<br>Bộ thủ | 解释<br>Giải thích                                                        | 例字<br>Ví dụ                   |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 阝            | 耳刀旁，一般跟地形、位置有关系。<br><i>Bộ này thường liên quan đến địa hình, vị trí</i> | 院 yuàn sân<br>阳 yáng mặt trời |
| 亻            | 单人旁，一般和人有关系。<br><i>Bộ này thường liên quan đến con người.</i>           | 你 nǐ bạn<br>他 tā anh ấy       |